

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2019**



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
 Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| A | B | C | | | | |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 380.917.121 | 1.847.409.881 | 4.258.418.879 | 11.948.609.958 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | | 138.956.792 | 287.284.049 | 143.102.557 | 1.294.028.256 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL | 01.2 | | 65.538 | - | 1.720.055 | 165.600 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | | 241.306.791 | 1.560.125.832 | 4.113.596.267 | 10.654.416.102 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | V.1 | 48.724.741.413 | 36.720.518.608 | 172.667.254.113 | 144.443.983.983 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 27.410.329.505 | 28.515.583.438 | 101.097.873.302 | 125.420.915.289 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | - | - | - | 2.537.393.139 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 1.235.467.897 | 1.670.838.175 | 5.513.391.495 | 5.632.744.053 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 232.600.000 | 1.288.345.454 | 382.600.000 | 1.778.800.000 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 1.779.520.000 | 2.617.603.586 | 7.689.234.164 | 7.232.731.286 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11) | 20 | | 79.763.575.936 | 72.660.299.142 | 291.608.771.953 | 298.995.177.708 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 911.254 | 481.849.326 | 1.472.404 | 88.994.403 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | | 293.449 | 105.790 | 328.949 | 88.824.003 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | | 617.805 | 481.743.536 | 1.143.455 | 170.400 |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | 8.368.599.728 | 4.819.443.367 | 28.404.218.833 | 22.717.522.634 |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 22.466.334.214 | 29.091.217.783 | 84.727.505.985 | 103.037.836.619 |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | 1.190.142.539 | (1.696.823.448) | 9.314.927.574 | 6.463.744.638 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 1.721.060.144 | 2.365.581.812 | 6.558.639.783 | 8.327.694.957 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | - | (1.189.531.690) | - | 3.665.449.798 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21>33) | 40 | | 33.747.047.879 | 33.871.737.150 | 129.006.764.579 | 144.301.243.049 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | 22.868.417 | 100.539.262 | 53.509.170 | 237.242.334 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ | 42 | | 638.077.105 | 848.866.992 | 3.007.066.175 | 4.049.366.695 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41>44) | 50 | | 660.945.522 | 949.406.254 | 3.060.575.345 | 4.286.609.029 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | 8.364.615 | 27.241.274 | 28.770.123 | 32.279.861 |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51>54) | 60 | | 8.364.615 | 27.241.274 | 28.770.123 | 32.279.861 |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | | | | | |
| 61 | | | - | - | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN | | | | | | |
| 62 | V.2 | | 19.568.664.224 | 28.048.342.048 | 80.131.098.615 | 77.785.989.386 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62) | 70 | | 27.100.444.740 | 11.662.384.924 | 85.502.713.981 | 81.162.274.441 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | - | 51.736.364 | 502.490.909 | 961.919.909 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | - | - | 1.719.666 | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | - | 51.736.364 | 500.771.243 | 961.919.909 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KÈ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | | | | | | |
| 90 | | | 27.100.444.740 | 11.714.121.288 | 86.003.485.224 | 82.124.194.350 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 27.083.491.235 | 11.629.836.522 | 85.979.434.854 | 82.039.909.584 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 16.953.505 | 84.284.766 | 24.050.370 | 84.284.766 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | | | | | |
| 100 | | | 5.594.382.761 | 2.587.928.888 | 17.274.541.507 | 16.608.170.896 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | V.3 | 5.353.537.741 | 2.342.566.163 | 17.033.696.487 | 16.362.808.171 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | 240.845.020 | 245.362.725 | 240.845.020 | 245.362.725 |
| XI. LỢI NHUẬN KÈ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | 21.506.061.979 | 9.126.192.400 | 68.728.943.717 | 65.516.023.454 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | | | | |
| 300 | | | - | - | - | - |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | 21.506.061.979 | 9.126.192.400 | 68.728.943.717 | 65.516.023.454 |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | | | | |
| 500 | | | - | - | - | - |

Người lập biểu
 Kế toán viên

 Nguyễn Thị Minh Hồng

Người kiểm soát
 Kế toán Trưởng

 Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
 Giám đốc Tài chính

 Tô Quốc Tuấn

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020
 Người phê duyệt
 Tổng Giám đốc

 Kim Thiên Quang


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 1.944.656.437.199 | 1.621.968.155.928 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 1.942.352.311.439 | 1.617.923.057.491 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | IV.1 | 133.946.184.149 | 284.561.025.881 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 73.946.184.149 | 134.561.025.881 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 60.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | IV.3 | 2.977.010 | 261.000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | IV.4 | 1.793.576.529.568 | 1.322.832.818.859 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | IV.5 | (3.392.102.022) | (4.121.903.023) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | IV.6 | 16.018.114.439 | 12.181.194.880 |
| 7.2.1. Phải thu có tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | 16.018.114.439 | 12.181.194.880 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 601.022.500 | - |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | IV.6 | 1.356.418.114 | 2.440.310.536 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | IV.6 | 448.280.576 | 144.649.753 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | (205.112.895) | (115.300.395) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 2.304.125.760 | 4.045.098.437 |
| 1. Tam ứng | 131 | IV.7 | 125.139.773 | 22.208.713 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | IV.7 | 2.178.985.987 | 4.022.889.724 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 57.275.291.199 | 43.466.611.485 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 16.208.319.809 | 16.790.323.512 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | IV.8 | 13.801.823.513 | 13.541.884.414 |
| - Nguyên giá | 222 | IV.8 | 54.562.758.791 | 50.126.168.843 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | IV.8 | (40.760.935.278) | (36.584.284.429) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | IV.9 | 2.406.496.296 | 3.248.439.098 |
| - Nguyên giá | 228 | IV.9 | 25.400.661.235 | 24.625.902.235 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | IV.9 | (22.994.164.939) | (21.377.463.137) |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | 4.584.229.000 | 352.868.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 36.482.742.390 | 26.323.419.973 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 3.255.088.737 | 3.255.088.737 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | IV.10 | 3.225.736.697 | 2.832.592.416 |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 253 | | 1.916.956 | 235.738.820 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | IV.11 | 30.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.001.931.728.398 | 1.665.434.767.413 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 674.124.806.428 | 406.356.789.160 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 674.067.287.203 | 406.306.293.091 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 646.656.800.000 | 372.710.000.000 |
| 1.2. Vay ngắn hạn | 312 | IV.12 | 646.656.800.000 | 372.710.000.000 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 516.000 | 480.050 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | IV.13 | 2.589.711.138 | 452.844.160 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 330.332.000 | 340.207.000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | IV.14 | 4.859.425.615 | 3.755.312.856 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 13.999.146.234 | 24.025.726.671 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 316.210.932 | - |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | IV.15 | 5.233.801.760 | 5.019.574.682 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 81.343.524 | 2.147.672 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 57.519.225 | 50.496.069 |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | 57.519.225 | 50.496.069 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 1.327.806.921.970 | 1.259.077.978.253 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.327.806.921.970 | 1.259.077.978.253 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.056.110.000.000 | 1.056.110.000.000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 1.056.110.000.000 | 1.056.110.000.000 |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 14.952.026.685 | 11.515.579.503 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp | 415 | | 14.952.026.685 | 11.515.579.499 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 241.792.868.600 | 179.936.819.251 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 241.768.818.230 | 179.852.534.485 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | 24.050.370 | 84.284.766 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400) | 440 | | 2.001.931.728.398 | 1.665.434.767.413 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | | | | |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| -USD | | | 183.132 | 209.732 |
| -SGD | | | 1.799 | 1.403 |

| | | | | |
|---|-------|--|--------------------|-------------------|
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 630.000 | 60.000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 10.249.674.070.000 | 9.818.437.130.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 9.769.343.780.000 | 9.053.249.520.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 257.989.060.000 | 380.056.530.000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 118.517.200.000 | 333.717.200.000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 60.000 | |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 103.823.970.000 | 51.413.880.000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 13.439.620.000 | 36.400.330.000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 1.814.620.000 | 25.527.850.000 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 11.625.000.000 | 10.872.480.000 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 89.159.820.000 | 43.733.380.000 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 256.563.119.621 | 249.651.889.378 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 131.333.951.021 | 187.321.346.078 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 92.957.287.150 | 44.387.679.321 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 32.271.881.450 | 17.942.863.979 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 31.978.543.476 | 17.611.477.727 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 293.337.974 | 331.386.252 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 256.561.752.912 | 249.648.982.149 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 192.039.377.830 | 211.991.221.785 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 64.522.375.082 | 37.657.760.364 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 1.366.709 | 2.907.229 |

Người lập biểu
Kế toán viên

Phue

Nguyễn Thị Minh Hồng

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng

Huong

Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
Giám đốc Tài chính

Tuân

Tô Quốc Tuấn



Kim Thiên Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 86.003.485.224 | 82.124.194.350 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | 10.874.936.989 | (893.552.142) |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 6.270.583.748 | 5.376.230.037 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | (410.187.500) | (2.264.003.835) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (7.247.673.897) | (14.484.455.901) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (16.018.114.439) | (12.181.194.880) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | 28.280.329.077 | 22.659.872.437 |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | (1.143.455) | 170.400 |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | (1.143.455) | 170.400 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | 1.720.055 | (165.600) |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | 1.720.055 | (165.600) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (518.768.373.397) | (16.400.765.101) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (3.292.610) | 520.200 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (470.973.511.710) | 7.139.659.614 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | - | 518.190.000 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 12.181.194.880 | 10.614.758.824 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 1.083.892.422 | (1.458.745.311) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (904.653.323) | 438.909.364 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (10.102.931.060) | 78.695.410 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 248.304.334 | (724.453.483) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 1.450.759.456 | (985.824.343) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (15.565.198.639) | (17.955.011.303) |
| - Lãi vay đã trả | 44 | | (28.314.406.333) | (22.053.743.875) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 2.136.866.978 | (632.768.368) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 316.210.932 | 0 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (364.385.089) | (979.828.001) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (10.026.580.437) | 10.348.447.081 |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | 69.356.802 | (401.353.250) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | - | (348.217.660) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (421.889.374.584) | 64.829.881.907 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (9.919.941.045) | (10.530.848.360) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | 2.490.909 | 32.590.909 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 65 | | 7.245.182.988 | 13.351.347.621 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | (2.672.267.148) | 2.853.090.170 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | - | 227.000.000.000 |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 5.206.691.980.000 | 4.392.751.421.268 |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | 5.206.691.980.000 | 4.392.751.421.268 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (4.932.745.180.000) | (4.457.191.519.329) |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | | (4.932.745.180.000) | (4.457.191.519.329) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | 273.946.800.000 | 162.559.901.939 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | (150.614.841.732) | 230.242.874.016 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | | 284.561.025.881 | 54.318.151.865 |
| - Tiền | 101.1 | | 134.561.025.881 | 24.318.151.865 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 150.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | | 133.946.184.149 | 284.561.025.881 |
| - Tiền | 103.1 | | 73.946.184.149 | 134.561.025.881 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | 60.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104 | | - | - |

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 18.552.001.572.129 | 25.743.416.570.502 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (18.346.258.424.894) | (26.581.543.063.549) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 20.958.431.519.082 | 29.879.887.750.737 |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (21.151.750.044.579) | (29.249.908.356.915) |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (5.513.391.495) | (5.626.999.630) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 6.911.230.243 | (213.774.098.855) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 249.651.889.378 | 463.425.988.233 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn: | | | | |
| | 32 | | 187.321.346.078 | 202.457.063.633 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | 44.387.679.321 | 221.431.350.800 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 17.942.863.979 | 39.537.573.800 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 256.563.119.621 | 249.651.889.378 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn: | | | | |
| | 42 | | 131.333.951.021 | 187.321.346.078 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | 92.957.287.150 | 44.387.679.321 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 32.271.881.450 | 17.942.863.979 |

Người lập biểu
 Kế toán viên

Nguyễn Thị Minh Hồng

Người kiểm soát
 Kế toán Trưởng

Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
 Giám đốc Tài chính

Tô Quốc Tuấn





Người phê duyệt
 Tổng Giám đốc


Trần Thiên Quang

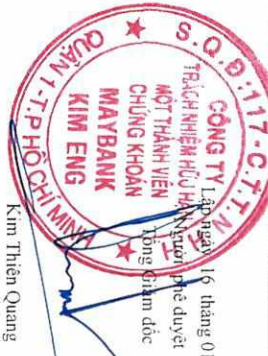
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý 4/2019

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu | | Số tăng/giảm | | Số dư cuối | |
|---|-------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------|
| | | Quý 4/2018 | Quý 4/2019 | Quý 4/2018 | Quý 4/2019 | Quý 4/2018 | Quý 4/2019 |
| 1. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.056.110.000.000 | 1.056.110.000.000 | - | - | 1.056.110.000.000 | 1.056.110.000.000 |
| 1.1 Tiền pháp định | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 1.2 Tiền bổ sung | | 756.110.000.000 | 756.110.000.000 | - | - | 756.110.000.000 | 756.110.000.000 |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | 11.059.269.882 | 13.865.414.446 | 456.309.621 | 1.086.612.239 | 11.515.579.499 | 14.952.026.685 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 11.059.269.880 | 13.865.414.442 | 456.309.619 | 1.086.612.243 | 11.515.579.499 | 14.952.026.685 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 171.723.246.091 | 222.460.528.221 | 9.126.192.400 | 21.506.061.979 | 179.936.819.251 | 241.792.868.600 |
| Cộng | | 1.249.951.785.853 | 1.306.301.357.109 | 10.038.811.640 | 23.679.286.461 | 1.250.077.978.253 | 1.327.806.921.970 |

Người lập biểu
 Kế toán viên


Người kiểm soát
 Kế toán Trưởng


Người phê duyệt
 Giám đốc Tài chính


CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOẢN MAYBANK KIM ENG
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 Người phê duyệt
 Đồng Giám đốc

 Kim Thiên Quang

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Ban hành theo T.Tư số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, và giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 4 năm 2018, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A - 15 + 16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác, cụ thể như sau:

- Chi nhánh Chợ Lớn: Lầu 1, 86 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 465 Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh An Giang: Tầng 3, TTTM Nguyễn Huệ, 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, TP.Long Xuyên.
- Chi nhánh Đồng Nai: Tầng 3, Phòng 303, Tòa Nhà NK, 208D Đường Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
- Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3A-06, Tòa nhà Horison, Số 40 Phố Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 172 nhân viên (31 tháng 12 năm 2018: 177 nhân viên).

Điều lệ hoạt động: Điều lệ mới theo quy định của Ủy ban Chứng khoán có hiệu lực ngày 3 tháng 1 năm 2014 và sửa đổi bổ sung mới nhất vào ngày 13 tháng 06 năm 2018.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

2. Cơ cấu tổ chức

Hội đồng thành viên

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|--------------------------------|----------------|--------------------------------------|
| Bà Che Zakiah Binti Che Din | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019 |
| Ông Ronnie Royston Fernandiz | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2014 |
| Ông Goh Cho Kiat Jeffrey | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014 |
| Ông Alexander Panasko | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2019 |
| Ông Mohamad Yasin Bin Abdullah | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018 |
| Ông Rajiv Vijendran | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2019 |

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|---------------------------------------|----------------|------------------------------------|
| Ông Malique Firdauz Bin Ahmad Sidique | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Tuyết Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014 |
| Bà Trần Ngọc Như Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2018 |

Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc (theo Điều lệ sửa đổi bổ sung mới nhất vào ngày 13 tháng 06 năm 2018) và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|------------------------|---|------------------------------------|
| Ông Kim Thiên Quang | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2015 |
| Ông Tô Quốc Tuấn | Giám đốc Tài chính | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 09 năm 2019 |
| Ông Vũ Gia Vinh | Giám đốc Khối ngân hàng đầu tư | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Trần Châu Tiến | Giám đốc Khối công nghệ thông tin | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019 |
| Bà Lê Hồng Liên | Giám đốc Khối nghiên cứu phân tích khách hàng tổ chức | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013 |
| Bà Trần Thị Ngọc Hương | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2014 |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với cùng kỳ trước ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có). Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như đã trình bày ở thuyết minh 5. Hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn khả năng thu hồi của những khoản vay đó.

6. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

8. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ✓ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ✓ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

11. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị: 5 năm
Phương tiện vận tải: 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác: 5 năm
Phần mềm tin học: 5 năm

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

12. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

14. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Lợi ích của nhân viên

16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

16.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

- Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Thu nhập lãi:

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác:

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

- Thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh khoản vốn đã góp của chủ sở hữu theo Điều lệ của công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau nếu không phát sinh lỗ lũy kế:

| | Trích lập hàng năm | Số dư tối đa | Mục đích sử dụng |
|--|-----------------------|-----------------|--|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ | Bổ sung vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ | Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh |

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tự quyết định.

22. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 56.471.065 | 26.236.057 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 73.755.915.476 | 92.075.623.924 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 133.797.608 | 42.459.165.900 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 60.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Tổng cộng | 133.946.184.149 | 284.561.025.881 |

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị) | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND) |
|-----------------------|---|---|
| Của Công ty | | |
| - Cổ phiếu | 2.383.645 | 43.821.138.622 |
| Của nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 2.319.960.457 | 37.051.554.800.148 |
| Tổng cộng | 2.322.344.102 | 37.095.375.938.770 |

3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

| | Số dư cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 2.400.410 | 2.977.010 | 265.800 | 261.000 |

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

4. Các khoản cho vay

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động kỳ quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán.

| | Số dư cuối kỳ | | | Số dư đầu năm | | |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| 1. Hoạt động cho vay kỳ quỹ | 1.741.006.386.629 | 3.392.102.022 | 1.737.614.284.607 | 1.311.676.545.030 | 3.892.102.022 | 1.307.784.443.008 |
| 2. Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 52.570.142.939 | - | 52.570.142.939 | 10.926.472.828 | - | 10.926.472.828 |
| 3. Cho vay khác | - | - | - | 229.801.001 | 229.801.001 | - |
| | 1.793.576.529.568 | 3.392.102.022 | 1.790.184.427.546 | 1.322.832.818.859 | 4.121.903.023 | 1.318.710.915.836 |

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 4.121.903.023 | 6.443.557.055 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | | |
| Giảm dự phòng trong kỳ | (729.801.001) | (2.321.654.032) |
| Số dư cuối năm | 3.392.102.022 | 4.121.903.023 |

6. Các khoản phải thu

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư : | 16.018.114.439 | 12.181.194.880 |
| - Dự thu lãi cho vay hoạt động ký quỹ | 15.834.752.512 | 11.906.146.368 |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 127.397.259 | 251.917.805 |
| - Dự thu lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán | 55.964.668 | 23.130.707 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp: | 1.356.418.114 | 2.440.310.536 |
| - Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư | 766.642.311 | 671.844.514 |
| - Phải thu phí tư vấn | 179.625.000 | 1.119.500.000 |
| - Phải thu phí môi giới | 410.150.803 | 617.151.911 |
| - Phải thu ủy thác, đấu giá | - | 31.814.111 |
| Phải thu khác | 448.280.576 | 144.649.753 |
| Tổng cộng | 17.822.813.129 | 14.766.155.169 |

7. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 125.139.773 | 22.208.713 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 2.178.985.987 | 4.022.889.724 |
| - Chi phí bảo trì hệ thống | 1.673.829.871 | 2.968.586.437 |
| - Trả trước tiền thuê văn phòng | 237.620.375 | 237.620.376 |
| - Chi phí vật dụng văn phòng | 53.873.604 | 229.340.719 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 213.662.136 | 587.342.192 |
| Tổng cộng | 2.304.125.760 | 4.045.098.437 |

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 46.120.092.776 | 3.052.011.905 | 954.064.162 | 50.126.168.843 |
| Mua trong kỳ | 4.913.821.045 | - | - | 4.913.821.045 |
| Giảm trong kỳ | (477.231.097) | - | - | (477.231.097) |
| Số dư cuối kỳ | 50.556.682.724 | 3.052.011.905 | 954.064.162 | 54.562.758.791 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | (32.659.889.779) | (3.052.011.905) | (872.382.745) | (36.584.284.429) |
| Tăng trong kỳ | (4.634.928.946) | - | (18.953.000) | (4.653.881.946) |
| Giảm trong kỳ | 477.231.097 | - | - | 477.231.097 |
| Số dư cuối kỳ | (36.817.587.628) | (3.052.011.905) | (891.335.745) | (40.760.935.278) |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.460.202.997 | - | 81.681.417 | 13.541.884.414 |
| Số dư cuối kỳ | 13.739.095.096 | - | 62.728.417 | 13.801.823.513 |

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm tin học VND |
|------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 24.625.902.235 |
| Tăng trong năm | 774.759.000 |
| Giảm trong năm | - |
| Số dư cuối năm | 25.400.661.235 |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | (21.377.463.137) |
| Tăng trong năm | (1.616.701.802) |
| Giảm trong năm | - |
| Số dư cuối năm | (22.994.164.939) |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 3.248.439.098 |
| Số dư cuối năm | 2.406.496.296 |

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Bảo trì hệ thống | 2.682.915.500 | 1.873.999.791 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 542.821.197 | 958.592.625 |
| Tổng cộng | 3.225.736.697 | 2.832.592.416 |

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 20.000.000.000 | 19.149.016.166 |
| Tiền nộp bổ sung trong năm | 10.000.000.000 | 850.983.834 |
| Số dư cuối năm | 30.000.000.000 | 20.000.000.000 |

12. Vay ngắn hạn

| | Số đầu năm VND | Số vay trong kỳ VND | Số đã trả trong kỳ VND | Số dư cuối năm VND |
|------------------|-------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn (*) | 372.710.000.000 | 5.206.691.980.000 | 4.932.745.180.000 | 646.656.800.000 |

(*) Trong đó bao gồm: 12.000.000 USD tương ứng với 278.812.300.000 đồng theo hợp đồng tín dụng với Ngân Hàng Maybank International Labuan Branch, 15.000.000 USD tương ứng với 347.844.500.000 đồng theo hợp đồng tín dụng với Maybank Kim Eng Holding Limited, và số tiền 20.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng với Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Phải trả phí dịch vụ cho các bên liên quan | 2.184.612.500 | 368.986.242 |
| Các khoản phải trả khác | 405.098.638 | 83.857.918 |
| Tổng cộng | 2.589.711.138 | 452.844.160 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.254.856.118 | 2.331.233.314 |
| - Thuế thu nhập cá nhân của Công ty | 792.919.608 | 848.682.489 |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 1.461.936.510 | 1.482.550.825 |
| Thuế nhà thầu | 83.111.443 | 410.029.569 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty | 1.647.102.469 | 178.604.621 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư tổ chức | 675.152.537 | 620.089.496 |
| Thuế giá trị gia tăng | 199.203.048 | 215.355.856 |
| Tổng cộng | 4.859.425.615 | 3.755.312.856 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số dư cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trích trước | 1.739.958.443 | 1.645.522.670 |
| Chi phí giao dịch | 1.491.822.268 | 1.204.974.536 |
| Lãi vay phải trả | 1.040.021.382 | 1.074.098.638 |
| Phí dịch vụ chuyên môn | 580.129.660 | 662.595.062 |
| Chi phí lưu ký | 381.870.007 | 432.383.776 |
| Tổng cộng | 5.233.801.760 | 5.019.574.682 |

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

V. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu

| | Năm nay VND | | Năm trước VND | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế | Kỳ này | Lũy kế |
| - Từ hoạt động giao dịch ký quỹ | 48.028.825.711 | 170.202.921.643 | 35.988.747.558 | 141.447.382.661 |
| - Từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 695.915.702 | 2.464.332.470 | 731.771.050 | 2.996.601.322 |
| Tổng cộng | 48.724.741.413 | 172.667.254.113 | 36.720.518.608 | 144.443.983.983 |

2. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

| | Năm nay VND | | Năm trước VND | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế | Kỳ này | Lũy kế |
| - Lương và các khoản phúc lợi | 10.544.165.839 | 43.348.699.346 | 18.964.625.736 | 44.787.487.719 |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 1.286.030.562 | 4.864.966.628 | 1.125.858.999 | 4.216.639.194 |
| - Văn phòng phẩm | 19.887.136 | 110.106.717 | 25.476.353 | 92.959.401 |
| - Công cụ, dụng cụ | 56.572.328 | 394.903.216 | 121.454.362 | 434.027.629 |
| - Khấu hao TSCĐ | 1.423.037.141 | 5.644.316.814 | 1.378.867.437 | 4.718.017.571 |
| - Dịch vụ mua ngoài | 6.167.682.102 | 25.657.323.801 | 6.431.970.161 | 23.476.413.872 |
| - Chi phí khác | 71.289.116 | 110.782.093 | 89.000 | 60.444.000 |
| Tổng cộng | 19.568.664.224 | 80.131.098.615 | 28.048.342.048 | 77.785.989.386 |

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu 09-CTCK

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm nay VND | | Năm trước VND | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế | Kỳ này | Lũy kế |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.353.537.741 | 17.033.696.487 | 2.342.566.163 | 16.362.808.171 |
| - Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện nay năm nay | 240.845.020 | 240.845.020 | 245.362.725 | 245.362.725 |
| Tổng cộng | 5.594.382.761 | 17.274.541.507 | 2.587.928.888 | 16.608.170.896 |

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Lũy kế | Lũy kế |
|--|---|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Maybank Kim Eng Holding Limited | Công ty mẹ | Vay | 695.844.500.000 | 1.621.515.000.000 |
| | | Trả gốc vay | 348.000.000.000 | 1.848.215.000.000 |
| | | Đã trả lãi vay | 1.879.852.423 | 6.605.031.510 |
| Maybank international Labuan Branch | Chi nhánh của Công ty chủ quản cấp cao nhất | Vay | 4.210.847.480.000 | 2.493.974.000.000 |
| | | Trả gốc vay | 4.234.745.180.000 | 2.372.948.000.000 |
| | | Đã trả lãi vay | 16.578.799.310 | 10.133.301.938 |
| | | Trích trước lãi vay | 108.041.203 | 593.206.388 |
| Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd. | Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings | Phí hoa hồng | 6.325.068.036 | 5.475.420.408 |
| | | Thu phí tư vấn | - | 2.537.393.139 |
| | | Thu phí môi giới | 36.852.663 | 1.882.026.559 |
| Maybank Kim Eng Securities (Thai Land) Public Company Ltd. | Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings | Thu phí môi giới | 217.156.954 | 687.972.536 |
| Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh | Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất | Phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ đã trả | 721.100.000 | - |

| Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo) | | Mẫu 09-CTCK | |
|---|--|-------------------------------------|---------------|
| | Trích phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ | 648.706.897 | - |
| | Thu lãi tiền gửi | 3.142.680 | 18.129.909 |
| | Trả phí ngân hàng | 9.497.430 | 69.545.018 |
| Maybank Kim Eng Research Pte. Ltd. | Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings | Thu phí nghiên cứu | 7.689.234.164 |
| | | Trả phí nghiên cứu | 2.325.447.129 |
| Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội | Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất | Phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ đã trả | 6.607.842.500 |
| | | Trích phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ | - |
| | | Thu lãi tiền gửi | - |
| | | | 3.462.400.000 |
| | | | 409.237.500 |
| | | | 155.189.041 |

VII. QUẢN TRỊ NGUỒN VỐN

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng kỳ báo cáo này là 1.874%.

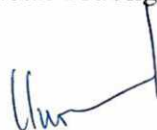
Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
Kế toán viên



Nguyễn Thị Minh Hồng

Người kiểm soát
Kế toán Trưởng



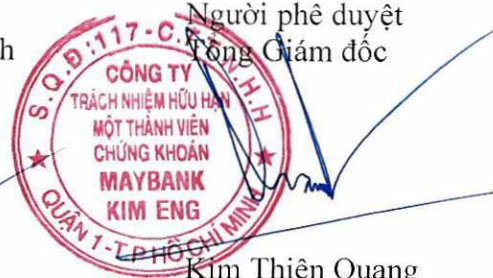
Trần Thị Ngọc Hương

Người phê duyệt
Giám đốc Tài chính



Tô Quốc Tuấn

Người phê duyệt
Tổng Giám đốc



Kim Thiên Quang